



xián fàn

嫌犯

noun · suspect (in a crime)

Example Sentences

jǐng fāng zhèng zài zhuī bǔ zhè míng xián fàn
警方正在追捕这名嫌犯。

The police are pursuing this suspect.

xián fàn yǐ jīng bèi dài bǔ le
嫌犯已经被逮捕了。

The suspect has been arrested.

Trace each character, then write the word on your own.

嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌
嫌	嫌	嫌	嫌	嫌						
犯	犯	犯	犯	犯	犯	犯	犯			